TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN HỒNG NGỰ** **TỈNH ĐỒNG THÁP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 11/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 04-5-2018
V/v tranh chấp ly hôn,
tranh chấp về nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HỒNG NGỰ, TỈNH ĐỒNG THÁP

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Lương Bằng.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Dũng.

2. Bà Lê Kim Tuyền.

- Thư ký phiên tòa: Bà Ngô Thị Tưởng - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên toà: Ông Nguyễn Văn Đực - Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 5 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 49/2018/TLST-HNGĐ ngày 15 tháng 3 năm 2018, về tranh chấp ly hôn, tranh chấp về nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 18/2018/QĐXX-ST ngày 17 tháng 4 năm 2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Nguyễn Văn H, sinh năm 1978;

Địa chỉ cư trú: ấp PLA, xã PTB, huyện HN, tỉnh Đồng Tháp. (Có mặt)

2. Bị đơn: Nguyễn Thanh H, sinh năm 1980;

Địa chỉ cư trú: ấp PLA, xã PTB, huyện HN, tỉnh Đồng Tháp. (Có đơn xin vắng mặt tại phiên tòa).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 05/3/2018 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn anh Nguyễn Văn H trình bày: Anh và chị Nguyễn Thanh H cưới nhau vào năm 1998, không có đăng ký kết hôn. Hôn nhân có tìm hiểu trước, sau khi cưới vợ chồng sống chung bên gia đình anh. Thời gian đầu vợ chồng sống hạnh phúc nhưng đến năm 2016 thường xuyên mâu thuẩn không hợp với nhau nữa vì không có tiếng nói chung, từ đó ly thân không còn sống chung. Nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn nên anh yêu cầu được ly hôn với chị Nguyễn Thanh H.

Về con chung: Có 02 con chung tên Nguyễn Thị M, sinh ngày 25/3/1999 đã trưởng thành không yêu cầu tòa án giải quyết; Nguyễn Văn K, sinh ngày 23/8/2004 (hiện cháu K đang sống chung với anh). Nay ly hôn anh yêu cầu được tiếp tục chăm sóc giáo dục nuôi dưỡng cháu K, anh không yêu cầu chị H cấp dưỡng.

Về tài sản chung: Anh và chị H chung sống không có tài sản chung, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Anh và chị H chung sống không nợ ai và không ai nợ vợ chồng anh chị, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản khai ngày 06/4/2018, bị đơn chị Nguyễn Thanh H trình bày: Thừa nhận quá trình kết hôn và mâu thuẩn chung sống đúng như trình bày của anh H, chị và anh H cưới nhau vào năm 1998, không có đăng ký kết hôn. Hôn nhân có tìm hiểu trước, sau khi cưới vợ chồng chị sống chung bên gia đình anh H. Thời gian đầu vợ chồng sống hạnh phúc nhưng đến năm 2016 thường xuyên mâu thuẩn không hợp với nhau nữa vì không có tiếng nói chung, từ đó ly thân không còn sống chung nay chị đồng ý ly hôn vì tình cảm vợ chồng không còn.

Về con chung: Có 02 con chung tên Nguyễn Thị M, sinh ngày 25/3/1999 đã trưởng thành không yêu cầu tòa án giải quyết; Nguyễn Văn K, sinh ngày 23/8/2004 (hiện cháu K đang sống chung với anh H). Nay ly hôn chị đồng ý cho anh H tiếp tục chăm sóc giáo dục nuôi dưỡng cháu K, chị không cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Chị và anh H chung sống không có tài sản chung, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Chị và anh H chung sống vợ chồng không nợ ai và không ai nợ vợ chồng anh chị, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản khai ngày 06/4/2018 cháu Nguyễn Văn K trình bày: "Cha mẹ ly hôn nguyện vọng con ở với cha".

Tại phiên tòa hôm nay, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hồng Ngự phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự, đồng thời đề nghị Hội đồng xét xử: Về hôn nhân, không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh Nguyễn Văn H và chị Nguyễn Thanh H; về con chung, công nhận sự thỏa thuận giữa anh Nguyễn Văn H và chị Nguyễn Thanh H, anh H được tiếp tục nuôi con chung tên Nguyễn Văn K, sinh ngày 23/8/2004 và không buộc chị H cấp dưỡng nuôi con; về tài sản chung và nợ chung, không có nên không đề cập đến.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Đây là vụ kiện tranh chấp về ly hôn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng Dân sự 2015 và Điều 53 Luật Hôn nhân và Gia đình 2014.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Anh Nguyễn Văn H và chị Nguyễn Thanh H tuy sống chung như vợ chồng với nhau từ năm 1998 đến nay nhưng không có đăng ký kết hôn. Theo khoản 1 Điều 9 Luật Hôn nhân và Gia đình 2014 quy định:

"Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo quy định của Luật này và pháp luật về hộ tịch.

Việc kết hôn không được đăng ký theo quy định tại khoản này thì không có giá trị pháp lý."

Tại khoản 1 Điều 14 Luật Hôn nhân và Gia đình 2014 quy định: *"Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng."*

[3] Do đó, anh Nguyễn Văn H và chị Nguyễn Thanh H không có đăng ký kết hôn theo pháp luật quy định, nên Hội đồng xét xử tuyên bố không công nhận anh chị là vợ chồng, phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và Gia đình 2014: *"Trong trường hợp không đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 14 của Luật này;..."*

[4] Về con chung: Giữa anh H và chị H đã thỏa thuận được việc anh Húa được tiếp tục chăm sóc giáo dục, nuôi dưỡng cháu Nguyễn Văn K, sinh ngày 23/8/2004 và chị H không phải cấp dưỡng nuôi con. Hội đồng xét xử xét thấy, việc thỏa thuận này hoàn toàn phù hợp với pháp luật, không trái đạo đức xã hội, cũng như phù hợp với ý nguyện của cháu K là muốn được sống với cha, nên Hội đồng xét xử chấp nhận sự thỏa thuận này. Còn cháu Nguyễn Thị M, sinh ngày 25/3/1999 trưởng thành và có cuộc sống tự lập, anh H và chị H không có tranh chấp nên Hội đồng xét xử không đề cập đến.

[5] Về tài sản chung và nợ chung: Do anh H và chị H thống nhất là trong quá trình vợ chồng chung sống không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không đề cập đến.

[6] Qua đề nghị của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử xét thấy đề nghị về việc giải quyết vụ án của Kiểm sát viên là phù hợp, nên Hội đồng xét xử chấp nhận đề nghị này.

[7] Về án phí sơ thẩm: Căn cứ vào khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng Dân sự 2015, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án để buộc đương sự phải chịu tiền án phí sơ thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng Dân sự 2015; áp dụng khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, các Điều 53, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh Nguyễn Văn H và chị Nguyễn Thanh H.

2. Về nuôi con chung: Công nhận sự thỏa thuận của anh Nguyễn Văn H và chị Nguyễn Thanh H.

2.1. Anh Nguyễn Văn H được tiếp tục chăm sóc giáo dục, nuôi dưỡng cháu Nguyễn Văn K, sinh ngày 23/8/2004.

2.2. Chị Nguyễn Thanh H không phải cấp dưỡng nuôi con. Chị Nguyễn Thanh H có quyền, nghĩa vụ đến thăm nom, chăm sóc con chung, không ai được cản trở.

3. Về án phí sơ thẩm: Anh Nguyễn Văn H chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí mà anh đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 14647 ngày 15/3/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hồng Ngự.

4. Hướng dẫn thi hành án dân sự: Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn được quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt được quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- TAND tỉnh Đồng Tháp;
- VKSND huyện Hồng Ngự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Nguyễn Lương Bằng